

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I được lập ngày 08 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2015



Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>31.938.921.340</b>	<b>32.932.589.651</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>5.476.321.975</b>	<b>5.326.941.878</b>
111	1. Tiền		2.168.081.111	2.726.941.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.308.240.864	2.600.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>15.939.102.778</b>	<b>17.447.708.333</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.939.102.778	17.447.708.333
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.194.119.468</b>	<b>4.177.980.328</b>
131	1. Phải thu khách hàng		2.568.383.406	1.866.222.724
132	2. Trả trước cho người bán		1.614.558.000	2.302.892.472
135	5. Các khoản phải thu khác		11.178.062	8.865.132
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>05</b>	<b>6.073.380.284</b>	<b>5.636.465.406</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.073.380.284	5.636.465.406
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>255.996.835</b>	<b>343.493.706</b>
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>06</b>	255.996.835	9.493.706
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	334.000.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.758.811.498</b>	<b>5.589.656.841</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.583.732.747</b>	<b>3.811.255.732</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>07</b>	4.583.732.747	3.811.255.732
222	- Nguyên giá		24.520.453.750	23.323.173.036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.936.721.003)	(19.511.917.304)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>08</b>	<b>787.780.000</b>	<b>1.156.280.000</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	851.700.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		847.280.000	608.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(59.500.000)	(303.420.000)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>387.298.751</b>	<b>622.121.109</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>09</b>	387.298.751	622.121.109
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>37.697.732.838</b>	<b>38.522.246.492</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		1.858.202.079 ✓	6.600.598.192
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		1.858.202.079	6.600.598.192
312	2. Phải trả người bán		520.561.433	196.100.626
313	3. Người mua trả tiền trước		183.139.714	42.793.510
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	735.826.554	1.159.926.935
315	5. Phải trả người lao động		73.500.000	670.894.949
316	6. Chi phí phải trả	11	149.061.818	45.454.546
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	8.418.130	4.233.703.196
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		187.694.430	251.724.430
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		35.839.530.759	31.921.648.300
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	13	35.839.530.759	31.921.648.300
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.158.840.000	30.158.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.080.000	24.080.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		31.634.323	31.634.323
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		875.694.649	875.694.649
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		583.267.892	583.267.892
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.166.013.895	248.131.436
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		37.697.732.838 ✓	38.522.246.492

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại USD	1.987,06	1.247,37

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Anh

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Lê Văn Ánh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.826.937.688 ✓	34.940.000.022
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		19.145.864	2.726.617
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	45.807.791.824	34.937.273.405
11	4. Giá vốn hàng bán	15	29.775.311.660	20.980.909.064
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.032.480.164	13.956.364.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	2.214.673.425	2.704.344.600
22	7. Chi phí tài chính	17	(229.960.653)	43.394.262
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	18	2.972.513.521	2.014.472.749
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	6.975.020.635	6.688.280.340
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.529.580.086	7.914.561.590
31	11. Thu nhập khác	20	569.889.649	200.899.239
32	12. Chi phí khác	21	401.955.430	59.893.837
40	13. Lợi nhuận khác		167.934.219	141.005.402
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.697.514.305	8.055.566.992
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.864.702.246	1.878.790.391
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.832.812.059 ✓	6.176.776.601
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		6.832.812.059 ✓	6.176.776.601
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.266 ✓	2.053

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh



Nguyễn Thị Lan Anh



Lê Văn Ánh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		48.543.679.266	38.285.022.457
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(29.600.197.020)	(24.336.958.187)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.258.018.088)	(6.863.968.047)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.264.829.976)	(1.340.796.717)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		957.076.212	326.942.735
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.055.459.512)	(3.682.005.782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.322.250.882	2.388.236.459
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.854.884.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		380.000.000	7.290.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.989.102.778)	(14.947.708.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.497.708.333	11.848.800.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.429.747.845
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.437.717.491	2.022.918.840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.459.439.046	361.049.261
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.634.944.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.634.944.800)	(3.998.620.120)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		146.745.128	(1.249.334.400)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.326.941.878	6.571.489.173
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.634.969	4.787.105
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	5.476.321.975	5.326.941.878

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh





Nguyễn Thị Lan Anh

Lê Văn Ánh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I là được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I theo Quyết định số 2858/QĐ/BNN-TCCB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100113920, thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 389 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.158.840.000 đồng; tương đương 3.015.884 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy chế biến rau quả Tam Dương - Vĩnh Phúc	Xã Duy Phiên, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất, chế biến nông sản

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	Số 389 Trương Định, phường Tân Mai, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	100%	100%	Chế biến nông sản và cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	Số 389 Trương Định, phường Tân Mai, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	100%	100%	Sản xuất bao bì và cho thuê kho bãi

#### Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ dân sinh: tập thể hình, thể dục thể thao, bể bơi, cho thuê bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản: Đất và nhà ở;
- Xây dựng, quản lý các dự án do Công ty đầu tư;
- Vận tải đường bộ và làm đại lý vận tải;
- Sản xuất và in các loại bao bì, nhãn hiệu hàng hóa phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và nội tiêu;
- Công nghiệp: chế biến rau quả thực phẩm, nước uống có cồn và không cồn, chế biến thịt cá và thủy sản khác;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Kinh doanh siêu thị;
- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ;



- Nhập khẩu: nguyên liệu để gia công xuất khẩu: sắt lá tráng thiếc, phân bón, thuốc trừ sâu, vỏ hộp, hạt giống, chất dẻo để làm bao bì, sắt trong xây dựng, hàng rau quả tươi và chế biến (khi có nhu cầu đổi hàng) phục vụ siêu thị và khách sạn cao cấp; hàng tiêu dùng (xe máy, hàng điện tử, vải sợi, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng);
- Ngoại thương: xuất nhập khẩu: các mặt hàng chế biến từ nông sản, rau quả, lâm sản, hải sản, thực phẩm chế biến, tre, trúc, đặc sản rừng, quế, hồi, thảo quả, sa nhân, cánh kiến, tinh dầu, song, mây Agar, và các đặc sản khác (trừ loại Nhà nước cấm).

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2014 hoạt động kinh doanh của đơn vị tăng trưởng so với những năm trước là do mở rộng thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông sản sang các nước như Nga, Hà Lan và Nam Phi. Doanh thu năm nay tăng 126,7% so với năm trước đồng thời Chi phí bán hàng 181,6% so với năm trước do hoạt động xuất khẩu tăng mạnh, ngoài ra do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao làm cho giá vốn tăng mạnh hơn doanh thu dẫn đến hiệu quả kinh doanh chưa được như mong muốn.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

### **2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 26 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 10 năm

## 2.9. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.14. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.16. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

#### **2.17. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	327.136.149	391.718.443
Tiền gửi ngân hàng	1.840.944.962	2.335.223.435
Các khoản tương đương tiền	3.308.240.864	2.600.000.000
	<b>5.476.321.975</b>	<b>5.326.941.878</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam bao gồm: Khoản tiền gửi có giá trị 1.000.000.000 VND với kỳ hạn 3 tháng lãi suất 5,6%/năm, khoản 2.000.000.000 VND với kỳ hạn 1 tháng lãi suất 4,3%/năm và khoản 308.240.864 VND với kỳ hạn 2 tháng lãi suất 5,8%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty Cổ phần XNK Rau quả I	12.000.000.000	14.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.000.000.000	9.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	3.939.102.778	2.947.708.333
+ Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.939.102.778	1.697.708.333
+ Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh	-	1.250.000.000
	<b>15.939.102.778</b>	<b>17.447.708.333</b>

#### 5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.197.849.419	3.837.746.025
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.373.127.913	1.204.969.868
Thành phẩm	389.976.574	444.122.829
Hàng hóa	112.426.378	149.626.684
	<b>6.073.380.284</b>	<b>5.636.465.406</b>

#### 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	254.774.531	8.974.335
Thuế thu nhập cá nhân	1.222.304	519.371
	<b>255.996.835</b>	<b>9.493.706</b>



## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.755.688.691	4.921.479.245	1.598.944.100	47.061.000	23.323.173.036
Số tăng trong năm	-	286.150.909	1.412.707.273	-	1.698.858.182
- Mua trong năm	-	286.150.909	1.412.707.273	-	1.698.858.182
Số giảm trong năm	-	-	(501.577.468)	-	(501.577.468)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(501.577.468)	-	(501.577.468)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.755.688.691</b>	<b>5.207.630.154</b>	<b>2.510.073.905</b>	<b>47.061.000</b>	<b>24.520.453.750</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.085.640.513	3.635.858.849	753.539.567	36.878.375	19.511.917.304
Số tăng trong năm	221.386.184	403.373.672	178.583.750	10.182.625	813.526.231
- Khấu hao trong năm	221.386.184	403.373.672	178.583.750	10.182.625	813.526.231
Số giảm trong năm	-	-	(388.722.532)	-	(388.722.532)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(388.722.532)	-	(388.722.532)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.307.026.697</b>	<b>4.039.232.521</b>	<b>543.400.785</b>	<b>47.061.000</b>	<b>19.936.721.003</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.670.048.178	1.285.620.396	845.404.533	10.182.625	3.811.255.732
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.448.661.994</b>	<b>1.168.397.633</b>	<b>1.966.673.120</b>	<b>-</b>	<b>4.583.732.747</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.753.058.217 VND

## 8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	-	<b>851.700.000</b>
Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xô	-	851.700.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>847.280.000</b>	<b>608.000.000</b>
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	416.000.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	204.000.000	204.000.000
Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xô	227.280.000	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(59.500.000)</b>	<b>(303.420.000)</b>
	<b>787.780.000</b>	<b>1.156.280.000</b>

### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	23.800	416.000.000	356.500.000	(59.500.000)

#### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	622.121.109	766.391.795
Số tăng trong năm	93.399.000	260.186.420
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	328.221.358	404.457.106
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>387.298.751</b>	<b>622.121.109</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	294.958.271	472.991.233
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.278.335	17.573.878
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	87.062.145	131.555.998
	<b>387.298.751</b>	<b>622.121.109</b>

#### 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	185.248.981	417.800.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	527.828.347	722.847.807
Thuế thu nhập cá nhân	22.749.226	19.278.685
	<b>735.826.554</b>	<b>1.159.926.935</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	4.454.545	-
Trích trước lệ phí trước bạ, cấp biển số xe ô tô	121.880.000	-
Chi phí phải trả khác	22.727.273	45.454.546
	<b>149.061.818</b>	<b>45.454.546</b>

#### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	8.402.130	165.083
Cổ tức phải trả	-	3.720.015.200
Đặt cọc mua cổ phần	-	373.724.000
Phải trả về trợ cấp BHXH	-	3.307.499
Phải trả khác	16.000	136.491.414
	<b>8.418.130</b>	<b>4.233.703.196</b>



### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.360.000.000	24.080.000	31.634.323	875.694.649	615.364.787	2.609.568.038	32.516.341.797
Tăng vốn trong năm trước	1.798.840.000	-	-	-	-	-	1.798.840.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.176.776.601	6.176.776.601
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(1.798.840.000)	(1.798.840.000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(6.634.944.800)	(6.634.944.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Xử lý xóa nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-	(32.096.895)	-	(32.096.895)
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	(4.428.403)	(4.428.403)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.158.840.000</b>	<b>24.080.000</b>	<b>31.634.323</b>	<b>875.694.649</b>	<b>583.267.892</b>	<b>248.131.436</b>	<b>31.921.648.300</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.832.812.059	6.832.812.059
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.914.929.600)	(2.914.929.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.158.840.000</b>	<b>24.080.000</b>	<b>31.634.323</b>	<b>875.694.649</b>	<b>583.267.892</b>	<b>4.166.013.895</b>	<b>35.839.530.759</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Rau quả Nông Sản	5.867.760.000	19,46%	5.867.760.000	19,46%
- Ông Lê Văn Ánh	3.386.830.000	11,23%	3.386.830.000	11,23%
- Bà Đặng Thị Trịnh	1.543.320.000	5,12%	1.543.320.000	5,12%
- Bà Lê Quỳnh Hương	1.788.740.000	5,93%	1.788.740.000	5,93%
- Các cổ đông khác	17.572.190.000	58,26%	17.572.190.000	58,26%
	<b>30.158.840.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.158.840.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.158.840.000	28.360.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.798.840.000
- Vốn góp cuối năm	30.158.840.000	30.158.840.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay(*)	2.914.929.600	8.433.784.800

(\*) Trong năm 2014, Công ty mẹ thực hiện tạm chia cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 66/RQ1-HĐQT ngày 03/07/2014 và Nghị quyết số 01NQ/HĐQT-RQ1 ngày 06/01/2015.

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.015.884	3.015.884
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.015.884	3.015.884
- Cổ phiếu phổ thông	3.015.884	3.015.884
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.015.884	3.015.884
- Cổ phiếu phổ thông	3.015.884	3.015.884
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	875.694.649	875.694.649
- Quỹ dự phòng tài chính	583.267.892	583.267.892
	<b>1.458.962.541</b>	<b>1.458.962.541</b>

**14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	27.193.815.394	18.028.997.052
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.613.976.430	16.908.276.353
	<b>45.807.791.824</b>	<b>34.937.273.405</b>



# 15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	24.122.135.449	16.981.564.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.653.176.211	3.999.344.655
	<b>29.775.311.660</b>	<b>20.980.909.064</b>

# 16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.437.717.491	1.990.280.848
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	33.420.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.099.853	4.787.105
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.552.081	149.647
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	749.304.000	675.707.000
	<b>2.214.673.425</b>	<b>2.704.344.600</b>

# 17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.929.828	10.654.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.509.780	4.137.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	462.003	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(243.920.000)	27.820.000
Chi phí tài chính khác	57.736	782.008
	<b>(229.960.653)</b>	<b>43.394.262</b>

# 18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.480.309	4.758.838
Chi phí nhân công	1.001.675.791	923.668.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.618.921.199	805.099.369
Chi phí khác bằng tiền	348.436.222	280.946.413
	<b>2.972.513.521</b>	<b>2.014.472.749</b>

## 19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.804	284.136
Chi phí nhân công	4.592.861.354	4.226.269.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.628.045	201.925.896
Thuế, phí, lệ phí	62.508.871	61.643.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.978.017	1.144.414.272
Chi phí khác bằng tiền	1.142.005.544	1.053.743.195
	<b>6.975.020.635</b>	<b>6.688.280.340</b>

## 20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	345.454.545	20.729.090
Thuế nhập khẩu được hoàn, miễn giảm	148.578.827	121.957.406
Cục xúc tiến thương mại hỗ trợ tiền khảo sát thị trường Israel	-	52.384.343
Thu nhập từ bán Công cụ dụng cụ thu hồi	2.545.454	-
Thu nhập từ các khoản không phải trả	3.971.211	-
Thu nhập khác	69.339.612	5.828.400
	<b>569.889.649</b>	<b>200.899.239</b>

## 21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	112.854.936	-
Nộp phạt vi phạm hành chính	289.100.219	50.000.000
Chi phí khác	275	9.893.837
	<b>401.955.430</b>	<b>59.893.837</b>



## 22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.697.514.305	8.055.566.992
Các khoản điều chỉnh tăng	551.066.524	249.831.815
- Chi phí không được trừ	551.066.524	249.831.815
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.420.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(33.420.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN tính theo thuế suất 20%	8.499.276.829	3.784.086.228
Thu nhập chịu thuế TNDN tính theo thuế suất 22%	749.304.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN tính theo thuế suất 25%		4.487.892.579
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.864.702.246</b>	<b>1.878.790.391</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	205.108.270	-
<del>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</del>	<del>722.847.807</del>	<del>184.854.133</del>
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.264.829.976)	(1.340.796.717)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>527.828.347</b>	<b>722.847.807</b>

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.832.812.059	6.176.776.601
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.832.812.059	6.176.776.601
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.015.884	3.008.492
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.266</b>	<b>2.053</b>

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.784.636.815	14.229.031.859
Chi phí nhân công	8.115.419.298	7.984.293.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	813.526.231	498.505.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.657.469.306	4.041.636.656
Chi phí khác bằng tiền	2.230.983.598	2.930.194.147
	<b>39.602.035.248</b>	<b>29.683.662.153</b>

## 25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.476.321.975	-	5.326.941.878	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.578.601.468	-	1.874.897.186	-
Các khoản cho vay	15.939.102.778	-	17.447.708.333	-
Đầu tư dài hạn	847.280.000	(59.500.000)	608.000.000	(303.420.000)
<b>Cộng</b>	<b>24.841.306.221</b>	<b>(59.500.000)</b>	<b>25.257.547.397</b>	<b>(303.420.000)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	528.979.563	4.429.803.822
Chi phí phải trả	149.061.818	45.454.546
<b>Cộng</b>	<b>678.041.381</b>	<b>4.475.258.368</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.476.321.975	-	-	5.476.321.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.578.601.468	-	-	2.578.601.468
Các khoản cho vay	15.939.102.778	-	-	15.939.102.778
Đầu tư dài hạn	-	787.780.000	-	787.780.000
<b>Cộng</b>	<b>23.994.026.221</b>	<b>787.780.000</b>	<b>-</b>	<b>24.781.806.221</b>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.326.941.878	-	-	5.326.941.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.874.897.186	-	-	1.874.897.186
Các khoản cho vay	17.447.708.333	-	-	17.447.708.333
Đầu tư dài hạn	-	304.580.000	-	304.580.000
<b>Cộng</b>	<b>24.649.547.397</b>	<b>304.580.000</b>	<b>-</b>	<b>24.954.127.397</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	528.979.563	-	-	528.979.563
Chi phí phải trả	149.061.818	-	-	149.061.818
<b>Cộng</b>	<b>678.041.381</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>678.041.381</b>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.429.803.822	-	-	4.429.803.822
Chi phí phải trả	45.454.546	-	-	45.454.546
<b>Cộng</b>	<b>4.475.258.368</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.475.258.368</b>

Công ty cho rằng rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nông sản	Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì	Hoạt động cho thuê văn phòng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.866.753.546	8.327.061.848	18.613.976.430	45.807.791.824
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.761.386.056</b>	<b>310.293.889</b>	<b>12.960.800.219</b>	<b>16.032.480.164</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.496.358.182	202.500.000	-	1.698.858.182
Tài sản bộ phận	21.468.863.140	4.051.335.515	7.568.896.665	33.089.095.320
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.608.637.518
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>21.468.863.140</b>	<b>4.051.335.515</b>	<b>7.568.896.665</b>	<b>37.697.732.838</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	698.657.497	5.043.650	-	703.701.147
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.154.500.932
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>698.657.497</b>	<b>5.043.650</b>	<b>-</b>	<b>1.858.202.079</b>

Theo khu vực địa lý:



Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.436.071.681	13.416.066.143	45.852.137.824
Tài sản bộ phận	14.219.468.612	18.869.626.708	33.089.095.320
Tài sản không phân bổ	-	-	4.608.637.518
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>14.219.468.612</b>	<b>18.869.626.708</b>	<b>37.697.732.838</b>

## 28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Anh

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Lê Văn Ánh

